

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST**

Đơn vị: Đồng

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Giá trị duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 (Đồng)	Phương án điều chỉnh				Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
						Đất	Vật kiến trúc	Cây trồng	Tổng giá trị điều chỉnh, bổ sung		
1	Trường Trung học phổ thông Cát Hải	Thôn Trung Lâm	65, 65a	11.808,3	101.192.000	0	9.213.907.000	0	9.213.907.000	9.315.099.000	
	Tổng			11.808,3	101.192.000	0	9.213.907.000	0	9.213.907.000	9.315.099.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST

Tên tổ chức: Trường Trung học phổ thông Cát Hải
Địa chỉ: Thôn Trung Lâm

Số BB: 65, 65a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Giá trị duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 (Đồng)	Phương án điều chỉnh							Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
				Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Tổng giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)		
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:	0		m2	11.808,3				0	0	
II	Vật kiến trúc		0							9.213.907.000	9.213.907.000	
	Căn cứ pháp lý	Căn cứ Khoản 3, Điều 102, Luật Đất đai năm 2024 quy định bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất: "3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành." Các công trình do Trường Mầm non Văn Phong quản lý, sử dụng là “công trình hạ tầng xã hội”, do đó tính bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của công trình theo quy định.										
1	Nhà y tế học đường	Phụ lục 4 BBKK số 65/BB-TTPTQĐ ngày 10/10/2024										
		Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái tôn KL sườn sắt cao 3,0: S=4 9*7 2	0	VKT.10512	m2 sàn XD	35,28	5.967.179	1,00	100%	210.522.075	210.522.075	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,46+7,2)*2*0,22*0,5	0	VKT.20009	m3	-2,57	1.807.394	1,00	100%	-4.636.327	-4.636.327	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20077	m2	-11,66	141.099	1,00	100%	-1.645.214	-1.645.214	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20078	m2	-11,66	105.359	1,00	100%	-1.228.486	-1.228.486	
	Cửa đi	Nhôm kính: S=1,1*2,1*2	0	VKT.20200	m2	4,62	950.000	1,00	100%	4.389.000	4.389.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính: S=1,1*1,6*4	0	VKT.20202	m2	7,04	950.000	1,00	100%	6.688.000	6.688.000	
2	Nhà để xe học sinh	Phụ lục 4 BBKK số 65/BB-TTPTQĐ ngày 10/10/2024										
		Mái tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=6,0*40,9	0	VKT.20146	m2	245,40	439.613	1,00	100%	107.881.030	107.881.030	
		Cột chống ống kẽm D76: L=2,6*20	0	VKT.20219	kg	198,04	40.000	1,00	100%	7.921.680	7.921.680	
		Máng nước tôn KL L=41m	0	GTT	md	41,00	120.000	1,00	100%	4.920.000	4.920.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Giá trị duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 (Đồng)	Phương án điều chỉnh							Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
				Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Tổng giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)		
3	Nhà bảo vệ	Phụ lục 4 BBKK số 65/BB-TTPTQĐ ngày 10/10/2024										
		Móng xây gạch PP, tường gạch PP 220, mái tôn FPRXM S=4,2*3,5 cao 3,1	0	VKT.10543	m2 sàn XD	14,70	5.317.058	1,00	100%	78.160.753	78.160.753	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (4,2+3,06)*2*0,22*0,4	0	VKT.20010	m3	-1,28	1.081.965	1,00	100%	-1.382.492	-1.382.492	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20077	m2	-5,81	141.099	1,00	100%	-819.503	-819.503	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20078	m2	-5,81	105.359	1,00	100%	-611.925	-611.925	
	Cửa đi	Nhôm kính: S=1,0*2,1	0	VKT.20200	m2	2,10	950.000	1,00	100%	1.995.000	1.995.000	
		Khuôn cửa kép gỗ đôi: L=1,2	0	VKT.20188	md	1,20	800.000	1,00	100%	960.000	960.000	
	Cửa sổ	Nhôm kính: S=0,9*1,5*3	0	VKT.20202	m2	4,05	950.000	1,00	100%	3.847.500	3.847.500	
		Khuôn cửa đơn gỗ đôi: L=0,9*2*3	0	VKT.20185	md	5,40	580.000	1,00	100%	3.132.000	3.132.000	
	Mái chống nóng	Tôn KL sườn sắt, không vì kèo: S=3,5*4,5	0	VKT.20146	m2	15,75	439.613	1,00	100%	6.923.905	6.923.905	
4	Nhà kho	Phụ lục 5 BBKK số 65/BB-TTPTQĐ ngày 10/10/2024										
		Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái tôn KL sườn sắt cao 3,0: S=(16,4+14,5)/2*(7,2+9,2)/2	0	VKT.10512	m2 sàn XD	126,69	5.967.179	1,00	100%	755.981.908	755.981.908	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20009	m3	-5,11	1.807.394	1,00	100%	-9.228.915	-9.228.915	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20077	m2	-23,21	141.099	1,00	100%	-3.274.908	-3.274.908	
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20078	m2	-23,21	105.359	1,00	100%	-2.445.382	-2.445.382	
	Cửa đi	Sắt xếp bít tôn: S=1,8*2,3*4	0	VKT.20209	m2	16,56	720.000	1,00	100%	11.923.200	11.923.200	
	Cửa sổ	Sắt xếp bít tôn: S=1,6*1,3	0	VKT.20209	m2	2,08	720.000	1,00	100%	1.497.600	1.497.600	
		Trụ ống thép D60: L=2,5*2	0	VKT.20219	kg	13,58	40.000	1,00	100%	543.333	543.333	
5	Bể nước	Phụ lục 6 BBKK số 65/BB-TTPTQĐ ngày 10/10/2024										
		Xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=5,1*3,8*2,3 nổi 1,2 chìm 1,1			m3	44,57						
		V nổi = 5,1*3,8*1,2	0	VKT.20133	m3	23,26	1.319.287	1,00	100%	30.681.338	30.681.338	
		V chìm = 5,1*3,8*1,1	0	VKT.20136	m3	21,32	2.876.017	1,00	100%	61.310.930	61.310.930	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt, có vì kèo: S=1,0*17,7	0	VKT.20146	m2	17,70	439.613	1,00	100%	7.781.150	7.781.150	
6	Nhà vệ sinh giáo viên	Phụ lục 6 BBKK số 65/BB-TTPTQĐ ngày 10/10/2024										
		Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 220, mái BTCT, cao 3,3m: S=11,0*4,9	0	VKT.10517	m2 sàn XD	53,90	6.281.732	1,00	100%	338.585.355	338.585.355	
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=- (11,0+4,46)*2*0,22*0,2	0	VKT.20009	m3	-1,36	1.807.394	1,00	100%	-2.458.923	-2.458.923	
		Trừ phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20077	m2	-6,18	141.099	1,00	100%	-872.556	-872.556	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Giá trị duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 (Đồng)	Phương án điều chỉnh							Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
				Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Tổng giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)		
		Trừ phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	0	VKT.20078	m2	-6,18	105.359	1,00	100%	-651.540	-651.540	
	Cửa	Cửa nhựa lõi thép: S=0,8*2,3*2	0	VKT.20195	m2	3,68	1.500.000	1,00	100%	5.520.000	5.520.000	
7	Bể nước	Phụ lục 7 BBKK số 65/BB-TTPTQĐ ngày 10/10/2024										
		Xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=3,8*2,9*1,8 (nổi 1,0; chìm 0,8)			m3	19,84						
		V nổi =3,8*2,9*1,0	0	VKT.20133	m3	11,02	1.319.287	1,00	100%	14.538.543	14.538.543	
		V chìm=3,8*2,9*0,8	0	VKT.20135	m3	8,82	3.194.434	1,00	100%	28.162.130	28.162.130	
	Bể lọc	Xây gạch chi 110, không nắp: V=1,2*1,6*1,0	0	VKT.20131	m3	1,92	880.732	1,00	100%	1.691.005	1.691.005	
	Vách ngăn trên bể	Khung sắt hộp bịt tôn: S=1,0*2,2	0	VKT.20110	m2	2,20	321.701	1,00	100%	707.742	707.742	
	Bổ sung kết cấu nhà bảo vệ	Nền lát gạch LD 50*50: S= 3,7*3,1	0	VKT.20031	m2	11,47	223.776	1,00	100%	2.566.711	2.566.711	
		Trần ốp nhựa có khung xương: S= 3,7*3,1	0	VKT.20099	m2	11,47	188.724	1,00	100%	2.164.664	2.164.664	
		Song cửa sắt đặc 12*12: W= (1,5*9+1,0*7)*3*0,012*0,012*7850	0	VKT.20215	kg	69,52	45.000	1,00	100%	3.128.382	3.128.382	
		Son tường trong nhà không bả: S= (3,7+3,1)*2*3,0-1,0*2,1-1,5*1,0*3	0	VKT.20091	m2	34,20	65.788	1,00	100%	2.249.950	2.249.950	
		Son ngoài nhà không bả: S= (4,2+3,5)*2*3,3-1,0*2,1-1,0*1,5*3	0	VKT.20090	m2	44,22	87.789	1,00	100%	3.882.030	3.882.030	
	Bổ sung kết cấu nhà Y tế học đường	Nền lát gạch LD 40*40: S= 4,3*2,9+4,3*3,3	0	VKT.20030	m2	26,66	212.011	1,00	100%	5.652.213	5.652.213	
		Tường ốp gạch LD 30*60: S= (4,3+3,3)*2*3,0-0,7*1,9	0	VKT.20069	m2	44,27	320.620	1,00	100%	14.193.847	14.193.847	
		Trần nhựa có khung xương: S= 4,3*3,3+4,3*2,9	0	VKT.20099	m2	26,66	188.724	1,00	100%	5.031.382	5.031.382	
		Song sắt dẹt: 14*4: W=(1,6*14+1,1*20)*4*0,014*0,004*7850	0	VKT.20214	kg	78,07	40.000	1,00	100%	3.122.918	3.122.918	
		Mặt ngoài ốp gạch LD 30*60: S= 7,2*2,6-2,1*1,1*2	0	VKT.20069	m2	14,10	320.620	1,00	100%	4.520.742	4.520.742	
	Bổ sung kết cấu nhà kho	Nền lát gạch LD 40*40: S= (4,6+2,1)/2*9,3	0	VKT.20030	m2	31,16	212.011	1,00	100%	6.605.203	6.605.203	
		Ốp tường gạch LD 25*40: S= 6,0*0,4	0	VKT.20068	m2	2,40	298.675	1,00	100%	716.820	716.820	
		Bê đề đồ xây gạch chi: V= 0,5*0,8*0,11*5	0	VKT.20008	m3	0,22	1.987.514	1,00	100%	437.253	437.253	
		Mặt BTCTĐ: V= 5,4*0,6*0,1	0	VKT.20023	m3	0,32	5.710.896	1,00	100%	1.850.330	1.850.330	
		Lát gạch LD 40*40: S= 5,6*0,6	0	VKT.20030	m2	3,36	212.011	1,00	100%	712.357	712.357	
		Trát XMC trong nhà+ son không bả: S= 1,1*0,8*5	0	VKT.20078	m2	4,40	105.359	1,00	100%	463.580	463.580	
		Cộng son	0	VKT.20091	m2	4,40	65.788	1,00	100%	289.467	289.467	
		Giá đỡ đồ sắt chữ I 100*55*4,5*6,5: W=3,0*3*56,8/6	0	VKT.20219	kg	85,20	40.000	1,00	100%	3.408.000	3.408.000	
		Mặt sàn ván gỗ ghép: S= 3,0*4,0	0	GTT	m2	12,00	250.000	1,00	100%	3.000.000	3.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Giá trị duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 (Đồng)	Phương án điều chỉnh							Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
				Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Tổng giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)		
	Bổ sung quy cách cửa lách hành lang mục 9 PL 5	Sắt hộp 25*25 dày 1,4ly: $W=(2,1*13+2,0*4)*6,15/6$	0	VKT.20215	kg	36,18	45.000	1,00	100%	1.628.213	1.628.213	
	Bồn cây	Xây gạch chi: $V= 8,0*0,22*0,5*23$	0	VKT.20009	m3	20,24	1.807.394	1,00	100%	36.581.655	36.581.655	
		Ôp đá granit nhân tạo: $S= 8,0*0,6*23$	0	VKT.20072	m2	110,40	847.560	1,00	100%	93.570.624	93.570.624	
		Xây be gạch chi: $V= 20,0*0,11*0,7*5$	0	VKT.20008	m3	7,70	1.987.514	1,00	100%	15.303.858	15.303.858	
		Ôp gạch 6*24: $S= 20,0*0,5*5$	0	VKT.20060	m2	50,00	481.689	1,00	100%	24.084.450	24.084.450	
	Sân khấu	Bán mái tôn kim loại sườn sắt có kèo: $S= 16,0*9,0$	0	VKT.20146	m2	144,00	439.613	1,00	100%	63.304.272	63.304.272	
		Ôp trần bằng tấm aluminium có khung xương: $S= 16,0*10,5+9,0*0,6*2+2,2*4,5*4$	0	VKT.20075	m2	218,40	505.745	1,00	100%	110.454.708	110.454.708	
		Xây bệ bằng gạch chi: $V= (9,0*2+16,0)*0,22*1,0$	0	VKT.20009	m3	7,48	1.807.394	1,00	100%	13.519.307	13.519.307	
		Mặt $S= 15,5*8,5$			m2	131,75						
		BT gạch vồ dày 0,4	0	VKT.20014	m3	52,70	1.027.902	1,00	100%	54.170.435	54.170.435	
		BT đá 1*2 dày 0,2	0	VKT.20015	m3	26,35	1.629.758	1,00	100%	42.944.123	42.944.123	
		Mặt lát gạch LD 50*50	0	VKT.20031	m2	131,75	223.776	1,00	100%	29.482.488	29.482.488	
		Ôp đá granit nhân tạo: $S= 16,0*0,9+16,0*0,3+9,0*1,9*2$	0	VKT.20072	m2	53,40	847.560	1,00	100%	45.259.704	45.259.704	
		Sắt I 30*15*6,5*9: $W=(6,0*4+16*2+9,0*4)*440,4/12$	0	VKT.20219	kg	3.376,40	40.000	1,00	100%	135.056.000	135.056.000	
	Sân I	$S= 4460m2$:	0		m3	4.460,00						
		BT gạch vồ dày 0,3	0	VKT.20014	m3	1.338,00	1.027.902	1,00	100%	1.375.332.876	1.375.332.876	
		BT đá 1*2 dày 0,3	0	VKT.20015	m3	1.338,00	1.629.758	1,00	100%	2.180.616.204	2.180.616.204	
		Mặt lát gạch LD terrazzo 40*40	0	VKT.20056	m2	4.460,00	241.350	1,00	100%	1.076.421.000	1.076.421.000	
	Sân bóng chuyền, sân nhà để xe	$S= 14,0*28,0+41,0*6,0+51,0*5,0+15*3,4*2$			m2	995,00						
		BT gạch vồ dày 0,3	0	VKT.20014	m3	298,50	1.027.902	1,00	100%	306.828.747	306.828.747	
		BT đá 1*2 dày 0,3	0	VKT.20015	m3	298,50	1.629.758	1,00	100%	486.482.763	486.482.763	
		Mặt láng XMC không đánh màu dày 2cm	0	VKT.20043	m2	995,00	54.168	1,00	100%	53.897.160	53.897.160	
	Bổ sung kết cấu nhà WC giáo viên	Nền lát gạch LD 30*30: $S= 10,4*2,9$	0	VKT.20029	m2	30,16	219.744	1,00	100%	6.627.479	6.627.479	
		Trần ôp tấm Aluminium có khung xương: $S= 10,4*2,9$	0	VKT.20075	m2	30,16	505.745	1,00	100%	15.253.269	15.253.269	
		Tường ôp gạch LD 30*60: $S= (10,4*2+2,9*6)*2,1-1,6*2,1$	0	VKT.20069	m2	76,86	320.620	1,00	100%	24.642.853	24.642.853	
		Sơn tường trong nhà : $S= (10,4*2+2,9*6)*1,0$	0	VKT.20091	m2	38,20	65.788	1,00	100%	2.513.102	2.513.102	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Giá trị duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 (Đồng)	Phương án điều chỉnh							Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
				Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Tổng giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)		
		Sơn tường ngoài nhà : S= (11,0+4,9)*2*3,5-1,6*2,2	0	VKT.20090	m2	107,78	87.789	1,00	100%	9.461.898	9.461.898	
		Ốp tấm aluminium có khung xương: S= 11,0*1,6	0	VKT.20075	m2	17,60	505.745	1,00	100%	8.901.112	8.901.112	
		Vách bằng tấm nhựa PVC: S= 1,6*2,0*4+3,7*2,0*2	0	VKT.20099	m2	27,60	188.724	1,00	100%	5.208.782	5.208.782	
		Bệ rửa tay BTTĐCT: V= 1,9*0,7*0,15	0	VKT.20023	m3	0,20	5.710.896	1,00	100%	1.139.324	1.139.324	
		Ốp đá granit tự nhiên: S= 1,7*1,0	0	VKT.20052	m2	1,70	817.602	1,00	100%	1.389.923	1.389.923	
		Thiết bị: 05 xí bệt	0	VKT.20327	bộ	5,00	536.098	1,00	100%	2.680.490	2.680.490	
		03 Tiểu nam	0	VKT.20329	bộ	3,00	536.098	1,00	100%	1.608.294	1.608.294	
		02 Chậu rửa	0	VKT.20324	bộ	2,00	178.699	1,00	100%	357.398	357.398	
		10 Vòi rửa	0	VKT.20332	bộ	10,00	60.758	1,00	100%	607.580	607.580	
		01 Bộ gương	0	VKT.20335	cái	1,00	46.852	1,00	100%	46.852	46.852	
		02 Quạt treo tường	0	VKT.20322	cái	2,00	54.977	1,00	100%	109.954	109.954	
		Ô lấy sáng bằng nhôm kính: S= 0,8*0,4*2	0	VKT.20202	m2	0,64	950.000	1,00	100%	608.000	608.000	
		Tường bao xây gạch chi 110 có bổ trụ, có trát, có sơn: S= (7,9+61,0+62,0+32,0+21,2+54,7+30,0+97,7+5,1+6,7)*2,5	0	VKT.20127	m2	945,75	417.117	1,00	100%	394.488.403	394.488.403	
		Sơn ngoài nhà không bả: S=(7,9+61,0+62,0+32,0+21,2+54,7+30,0+97,7+5,1+6,7)*2,0*2 mặt	0	VKT.20090	m2	1.513,20	87.789	1,00	100%	132.842.315	132.842.315	
		Cửa sắt hộp 20*20 dày 1,4li: W=(2,0*10+1,0*4)*4,83/6	0	VKT.20215	kg	19,32	45.000	1,00	100%	869.400	869.400	
		Hàng rào thép gai: S= 60*0,8	0	VKT.20220	m2	48,00	138.875	1,00	100%	6.666.000	6.666.000	
		Bán mái sau nhà, tôn KL sườn sắt có kèo: S= 18*1,0	0	VKT.20146	m2	18,00	439.613	1,00	100%	7.913.034	7.913.034	
		01 Téc nước nhựa 2,0m2	0	VKT.20317	bê	1,00	419.211	1,00	100%	419.211	419.211	
	Cổng	Móng BTCT: V= 1,5*0,8*1,0*3	0	VKT.20022	m3	3,60	4.206.951	1,00	100%	15.145.024	15.145.024	
		Trụ BTCT: V= 0,2*0,6*(4,0*2+3,0)	0	VKT.20021	m3	1,32	7.883.109	1,00	100%	10.405.704	10.405.704	
		Xây ốp gạch chi: V= 2,4*0,11*(4,0*2+3,0)	0	VKT.20008	m3	2,90	1.987.514	1,00	100%	5.771.741	5.771.741	
		Ốp gạch LD 20*30: S= 2,4*(4,0+4,0+3,0)	0	VKT.20065	m2	26,40	315.082	1,00	100%	8.318.165	8.318.165	
		Mái BTCT: V= 7,4*1,8*0,15	0	VKT.20019	m3	2,00	5.163.666	1,00	100%	10.317.005	10.317.005	
		BTCTTĐ: V= 7,4*1,2*2*0,1	0	VKT.20023	m3	1,78	5.710.896	1,00	100%	10.142.551	10.142.551	
		Dán ngói xứ đỏ: S= 7,8*1,3*2	0	VKT.20059	m2	20,28	519.644	1,00	100%	10.538.380	10.538.380	
		Trát trần + sơn ngoài trời không bả: S= 7,6*2,0	0	VKT.20081	m2	15,20	215.164	1,00	100%	3.270.493	3.270.493	
		Cộng sơn	0	VKT.20090	m2	15,20	87.789	1,00	100%	1.334.393	1.334.393	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Giá trị duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 (Đồng)	Phương án điều chỉnh							Tổng giá trị sau điều chỉnh, bổ sung (Đồng)	Ghi chú
				Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Tổng giá trị điều chỉnh, bổ sung (Đồng)		
		Phào kép: L= 2,2*2+7,4*2+1,8*3	0	VKT.20089	md	24,60	112.714	1,00	100%	2.772.764	2.772.764	
		Óp aluminium có khung xương: S= 3,5*1,1*2	0	VKT.20075	m2	7,70	505.745	1,00	100%	3.894.237	3.894.237	
		Biển tên ốp aluminium: S= 3,5*0,6+7,5*1,2+4,5*0,6*2+24,0*0,8	0	VKT.20075	m2	35,70	505.745	1,00	100%	18.055.097	18.055.097	
		Cánh cổng sắt tròn D46: L= 2,5*6+3,5*3+1,0*3	0	VKT.20215	kg	123,98	45.000	1,00	100%	5.578.875	5.578.875	
		Sắt đặc 12*12: W=(3,5*10+1,0*10+2,5*13*3)*0,012*0,012*7850	0	VKT.20215	kg	161,08	45.000	1,00	100%	7.248.690	7.248.690	
		Tôn hình: S= 4,5*0,8	0	GTT	m2	3,60	150.000	1,00	100%	540.000	540.000	
	Bảng tin	Inox 5*10 dày 1,5: W=(3,0*2+5,2*2)*19,54/6	0	VKT.20216	kg	53,41	145.000	1,00	100%	7.744.353	7.744.353	
	Bán mái	Tôn KL sườn sắt có kèo: S= 6,0*1,2*2	0	VKT.20146	m2	14,40	439.613	1,00	100%	6.330.427	6.330.427	
		Óp tấm aluminium có khung xương: S= 6,0*2,2*2	0	VKT.20075	m2	26,40	505.745	1,00	100%	13.351.668	13.351.668	
	Bể rửa	Inox 304 dày 1,2li 30*30: W=(4,5*5+0,6*24)*6,57/6	0	VKT.20216	kg	40,41	145.000	1,00	100%	5.858.798	5.858.798	
		05 Chậu rửa sứ	0	VKT.20324	bộ	5,00	178.699	1,00	100%	893.495	893.495	
		05 Vòi rửa	0	VKT.20332	bộ	5,00	60.758	1,00	100%	303.790	303.790	
	Giếng khơi	Xây gạch chi D1,6m. Sâu 3,5m	0	GTT	md	3,50	3.000.000	1,00	100%	10.500.000	10.500.000	
	Hệ thống thoát nước	Xây gạch chi: V= (100*2+60*2)*0,22*0,8*2	0	VKT.20005	m3	112,64	1.674.682	1,00	100%	188.636.180	188.636.180	
		Đáy BT: V= (100*2+60*2)*0,1*0,8	0	VKT.20017	m3	25,60	2.526.285	1,00	100%	64.672.896	64.672.896	
		Mặt BTCTĐ: V= (100*2+60*2)*0,8*0,1	0	VKT.20023	m3	25,60	5.710.896	1,00	100%	146.198.938	146.198.938	
		Ống nước PVC D21: L= 500m	0	VKT.20232	m	500,00	30.531	1,00	100%	15.265.500	15.265.500	
		D90: L= 200m	0	VKT.20239	m	200,00	143.634	1,00	100%	28.726.800	28.726.800	
		D110: L= 200m	0	VKT.20240	m	200,00	205.022	1,00	100%	41.004.400	41.004.400	
		Trát lòng rãnh thoát nước: S= (100*2+60*2)*0,8*2	0	VKT.20078	m2	512,00	105.359	1,00	100%	53.943.808	53.943.808	
		Láng XMC có đánh màu dày 3cm: S= (100*2+60*2)*0,6	0	VKT.20042	m2	192,00	87.734	1,00	100%	16.844.928	16.844.928	
III	Cây trồng		101.192.000							0	101.192.000	
		Tổng cộng =(I+II+III)	101.192.000							9.213.907.000	9.315.099.000	